

Số: 1823/2026/QĐST-DS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17/8/2026 của các đương sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 1524/2026/TLST-DS ngày 03/6/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S**

Trụ sở: 4 N, Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Faussier Loic Michel M1** – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: **Công ty TNHH MTV Q và Khai thác tài sản Ngân hàng S1 (Công ty S2)** có ông **Nguyễn Văn T** là người đại diện theo pháp luật của công ty -: Chủ tịch Công ty. (Theo Giấy ủy quyền số 3576.2026/GUQ.LEG ngày 15/7/2026)

Người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 0137.2026.UQ.S3.SBA.Q11 ngày 05/8/2026:

- Ông **Nguyễn T1**, sinh năm: 1976; CCCD: 079076018121

- Ông **Trần Văn T2**, sinh năm: 1984; CCCD: 075084009991;

- Ông **Võ Trung T3**, sinh năm: 1972; CCCD: 048072005032;

- Bà **Huỳnh Thị Cẩm T4**, sinh năm: 1986; CCCD: 068186000329;

Cùng địa chỉ liên lạc: Tầng A, 2 N, Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

+ Ông **Võ Nhật T5**, sinh ngày 20/3/1977; CCCD: 075077000554; Địa chỉ: 8 Lô D Conic Đ, Lô A, KDC C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh ngày 10/02/1992; CCCD: 075192013583; Địa chỉ: A đường số C KDC C, ấp F, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Võ Thanh B**, sinh ngày 17/04/1988; CCCD: 075088003301; Địa chỉ: A đường số C KDC C, ấp F, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bị đơn ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B, bà Phạm Thị Thu H cùng xác nhận như sau:

2.1.1 Căn cứ theo hợp đồng tín dụng số 202126165673/L1 ngày 11/10/2024, Hợp đồng vay LD25086001681 ngày 27/03/2025, Hợp đồng vay LD2508600311 ngày 27/03/2025, Hợp đồng vay LD2508600382 ngày 27/03/2025 và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số 436438-0638 thì tính đến ngày 16/8/2026, ông Võ Nhật T5 còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S như sau:

- Đối với khoản nợ vay:

+ Nợ gốc 4.800.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng);

+ Lãi trong hạn: 26.472.149 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn một trăm bốn mươi chín đồng);

+ Lãi quá hạn: 389.865.204 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm lẻ bốn đồng).

+ Lãi phạt: 2.363.490 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng).

- Đối với khoản Thẻ tín dụng thì nợ với số tiền 393.779.219 đồng (Ba trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm mười chín đồng), trong đó gốc là 323.740.846 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) và lãi quá hạn là 70.038.373 đồng (Bảy mươi triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng).

2.1.2 Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 202427766087 ngày 26/6/2024, Hợp đồng vay LD2517100615 ngày 20/06/2025, Hợp đồng vay LD2517100700 ngày 20/06/2025 thì tính đến ngày 16/8/2026, ông Võ Thanh B và bà Phạm Thị Thu H còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S như sau:

- Nợ gốc: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng);

- Lãi trong hạn: 5.753.425 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng);

- Lãi quá hạn: 138.082.195 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi lăm đồng);

- Lãi phạt: 378.307 đồng (Ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm lẻ bảy đồng)

2.1.3 Căn cứ theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số 436438 – 4530 thì nợ với số tiền 374.254.261 đồng (Ba trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi một đồng), trong đó gốc là 327.358.037 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi tám nghìn không trăm ba mươi bảy đồng) và lãi là 46.896.224 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng).

2.2. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bị đơn ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B, bà Phạm Thị Thu H cùng bị đơn ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B và bà Phạm Thị Thu H cùng thống nhất hạn chót thanh toán hết các khoản nợ phát sinh nêu trên là đến hết ngày 31/10/2026.

Kể từ ngày 17/8/2026, ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B, bà Phạm Thị Thu H tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả và các loại phí khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2.3. Trong trường hợp ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B, bà Phạm Thị Thu H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận thì thì Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên xử lý tài sản bảo đảm của ông Võ Nhật T5, ông Võ Thanh B, bà Phạm Thị Thu H theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13815 ngày 11/10/2024 (có số công chứng 13815 Quyết số 10/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 11/10/2024 tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh) và Hợp đồng thế chấp tài sản số 08786 ngày 26/6/2024 (có số công chứng 08786 Quyết số 06/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/6/2024 tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh); Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B vào ngày 14/10/2024 và vào ngày 26/6/2024 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Cụ thể tài sản thế chấp sau: Chung cư H, Khu dân cư A – Đô thị mới Nam Thành phố tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) của bà Phạm Thị Thu H và ông Võ Thanh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CP638976, số vào sổ cấp GCN số CS44434/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 06/02/2020.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Phiếu thu ngày 23/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Võ Thanh B và bà Phạm Thị Thu H tự nguyện chịu và có trách nhiệm trả số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, hạn chót là đến hết ngày 31/10/2026.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Võ Thanh B và bà Phạm Thị Thu H chậm thực hiện trả tiền như trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.5. Về án phí:

2.5.1 Bị đơn ông Võ Nhật T5 tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.806.240 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

2.5.2 Bị đơn ông Võ Thanh B và bà Phạm Thị Thu H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.184.682 đồng (Bốn mươi sáu triệu một trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng).

2.5.3 Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 58.056.084 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn không trăm tám mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0032346 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND KV10-TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Hồng Cẩm

